

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2025/DS-PT
Ngày 26-12-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
(kiện đòi tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân T
Ông Bùi Duy Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hán – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Bà Đồng Thị Phương Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản (kiện đòi tài sản).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 204/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn số 214/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, thành phố Hải Phòng; hiện cư trú tại: Số 116 L, phường T, thành phố Hải Phòng. Có mặt

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1956, nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã Đ, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Số 9/237 TC 4, phường H, thành phố Hải Phòng (Giấy ủy quyền ngày 22/8/2025). Có mặt

2. Chị Chu Khánh L, sinh năm 2004; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, thành phố Hải

Phòng. Vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, thành phố Hải Phòng; hiện cư trú tại: Số 116 L, phường TH, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Ông Ngô Văn T; nơi cư trú: Thôn , xã Đ, thành phố Hải Phòng; hiện cư trú tại: Số 116 L, phường TH, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 20/12/2025). Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Nguyễn Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Ngô Văn T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1) thống nhất trình bày: Ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị N1, chị Chu Khánh L (con gái của bà N1) là hàng xóm, quen biết nhau. Từ năm 2018 – 2020, bà N1 và chị L hỏi vay tiền của ông T nhiều lần. Bà N1 bị khiếm thị nên chị L đi cùng bà N1 để nhận, kiểm, đếm tiền vay. Các lần vay mượn trước, bà N1 đều trả đầy đủ.

Ngày 30/5/2020, bà N1 và chị L hỏi vay của ông T số tiền 290.000.000 đồng, có làm biên nhận do chị L viết và ký tên, bà N1 ký tên. Hạn trả là ngày 30/6/2020. Không thỏa thuận lãi suất trong giấy biên nhận nhưng bà N1 nói là sẽ trả lãi 2.000đồng/1triệu đồng/ngày. Khi đến hạn trả, bà N1 không trả tiền vay và tiền lãi mặc dù ông T nhiều lần yêu cầu. Khoản vay này là tài sản riêng của ông T.

Ngày 06/11/2019, bà Nguyễn Thị T1 (là vợ ông T) cho bà N1 vay số tiền 200.000.000đồng. Hai bên có làm Giấy biên nhận do bà T1 viết, bà N1 ký tên, ông T ký tên vào bên cho vay. Thỏa thuận thời hạn trả là ngày 06/6/2020, không có thỏa thuận lãi suất, nhưng bà N1 nói là trả lãi cho bà 2.000đồng/1triệu đồng/ngày. Đến hạn trả nợ, bà N1 không trả nên bà T1 và ông T đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà N1 cũng không thực hiện. Khoản tiền này bà T1 xác định là tài sản chung của ông T và bà T1. Bà T1 ủy quyền cho ông T yêu cầu bà N1 trả nợ vay và lãi suất cho vợ chồng bà T1, ông T.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị N1 và chị Chu Khánh L phải trả cho ông T số tiền vay là 290.000.000đồng và yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 phải trả cho vợ chồng ông T, bà T1 số tiền vay 200.000.000đồng; yêu cầu bà N1 và Chị L phải trả tiền lãi suất tính theo quy định của pháp luật là 10%/ năm, tính từ ngày 01/7/2020 đến thời điểm Tòa án giải quyết vụ án.

Ông T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N1 về việc đối trừ tiền lãi suất bà N1 đã trả và yêu cầu ông và bà T1 hoàn trả lại khoản tiền thừa. Ông T cho rằng bà N1 trình bày không đúng. Sau khi các bên ký Giấy biên nhận vay ngày 06/11/2019 và ngày 30/5/2020 thì bà N1, chị L không trả tiền lãi suất cho ông và bà T1.

Tại bản tự khai ngày 23/4/2025, biên bản lấy lời khai của Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị N1 thống trình bày: Từ năm 2011 đến năm 2017, bà N1 có vay tiền của ông T nhiều lần, các lần vay đều đã được tất toán đầy đủ vốn và lãi.

Từ ngày 16/11/2018 cho đến ngày 06/3/2020, bà N1 tiếp tục vay tiền của ông T nhiều lần tổng số tiền 765.000.000đồng, sau đó bà N1 nhiều lần trả tiền vốn vay từ ngày 21/01/2019 đến ngày 20/4/2020 được số tiền 475.000.000đồng, còn dư nợ 290.000.000đồng. Ngày 30/5/2020, bà N1 và ông T chốt số tiền bà N1 còn nợ ông T số tiền 290.000.000đồng, đến nay bà N1 chưa trả. Đối với biên nhận nợ ngày 30/5/2020, bà N1 không đồng ý vì thời điểm chốt nợ, bà T1 (vợ ông T) có đưa giấy biên nhận, bà T1 cầm tay bà để viết tên bà vào biên nhận và ông T ép con gái bà là Chu Khánh L ký tên. Việc ông T ép cháu L ký tên vào biên nhận khi cháu L chưa đủ 18 tuổi là vi phạm pháp luật, ép trẻ vị thành niên ký tên trong khi chị L không có vay tiền của ông T. Bà N1 bác bỏ biên nhận ngày 30/5/2020 do ông T xuất trình vì vi phạm về chủ thể cho vay, biên nhận không hợp pháp. Số tiền 290.000.000đồng bà xác định là bà hỏi vay của ông T, không liên quan gì đến chị L, bà vay tiền hộ anh chị em bà và chị L không liên quan đến số tiền này.

Đối với Giấy biên nhận ngày 06/11/2019, số tiền 200.000.000đồng, bà N1 xác định bà vay của bà T1 nhiều lần từ ngày 25/12/2018 đến ngày 06/11/2019, tổng là 200.000.000đồng, đến nay chưa trả. Số tiền này là bà T1 cho bà vay riêng, không liên quan đến ông T. Bà không thừa nhận biên nhận ngày 06/11/2019 do ông T xuất trình vì không đúng nội dung, ông T không phải là người cho bà vay nhưng lại ký tên vào chỗ “*người cho vay*” trong biên nhận ngày 06/11/2019 là không đúng chủ thể cho vay, bà T1 cầm tay bà để viết tên của bà vào biên nhận do bà là người khiếm thị. Nay bà N1 bác bỏ giấy biên nhận ngày 06/11/2019 do ông T xuất trình, không đồng ý trả nợ cho ông T, bà chỉ đồng ý trả cho bà T1 số tiền 200.000.000đồng.

Về lãi suất, bà N1 xác định Giấy biên nhận vay từ năm 2020, đến nay đã 03 năm, hết thời hiệu để yêu cầu trả tiền. Trong thời gian 2020 – 2025, ông T, bà T1 có nhiều lần yêu cầu bà trả nợ nhưng do bà bị bệnh nên chưa có khả năng trả tiền vốn vay cho ông T và bà T1. Bà N1 đề nghị khi nào có tiền thì bà trả nhưng ông T và bà T1 không đồng ý.

Tại Đơn yêu cầu phản tố, đơn bổ sung bà N1 trình bày: Đối với khoản tiền 290.000.000đồng: Từ ngày 16/11/2018 đến ngày 06/11/2019, bà N1 vay của ông T tổng số tiền là 765.000.000đồng, từ ngày 22/01/2019 đến ngày 20/4/2020, trả nợ gốc được 475.000.000đồng. Ngày 30/5/2020, dư nợ gốc là 290.000.000đồng. Tổng số tiền lãi bà đã trả cho ông T từ ngày 16/11/2018 đến ngày 30/8/2020 là 653.270.000đồng. Bà yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/ năm, tính trong tổng số 765.000.000đồng từ ngày 16/11/2018 – 30/8/2020, thành tiền là 98.022.000đồng. Tiền lãi trả thừa là 555.248.000đồng. Bà N1 yêu cầu căn trừ vào tiền gốc còn nợ, cụ thể 555.248.000đồng – 290.000.000đồng = 265.248.000đồng. Bà N1 yêu cầu ông T phải trả lại cho bà số tiền là 265.248.000đồng.

Đối với khoản tiền 200.000.000đồng vay của bà T1: Từ ngày 25/12/2018 đến ngày 30/5/2020, tổng khoản vay của bà T1 là 200.000.000đồng. Tổng tiền lãi bà đã trả cho bà T1 từ ngày 25/12/2018 đến ngày 30/8/2020 là 335.580.000đồng. Yêu cầu cần trừ tiền lãi bà đã trả cho bà T1 theo quy định của pháp luật là 20%/năm, số tiền là 56.488.000đồng. Yêu cầu bà T1 phải trả lại cho bà số tiền lãi thu vượt là 279.092.000đồng, cần trừ vào số tiền gốc còn nợ và bà T1 phải trả lại cho bà số tiền còn thừa lại. Cụ thể, bà N1 yêu cầu bà T1 phải trả lại cho bà 279.092.000đồng – tiền gốc 200.000.000đồng = 79.092.000đồng. Bà N1 yêu cầu bà T1 phải trả lại cho bà số tiền là 79.092.000đồng.

Khi trả tiền lãi, bà N1 và chị L trực tiếp sang trả cho ông T, không có làm biên nhận hoặc giấy tờ gì xác nhận. Đối khoản vay của bà T1, bà T1 trực tiếp qua nhận tiền lãi tại nhà bà N1, không có chuyển khoản cũng như không có ký nhận.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2025, bị đơn là chị Chu Khánh L trình bày: Chị L là con gái của bà N1. Năm 2020, chị L biết mẹ chị có vay tiền của ông T. Ông T là người cho vay lãi nặng. Khi đó, mất bà N1 bị kém, chị L đi cùng bà N1 đến nhà ông T để vay tiền nên ông T yêu cầu chị ký giấy vay tiền nhưng chị không nhớ bao nhiêu. Chị không cầm tiền mà bà N1 là người cầm tiền. Giữa bà N1 và ông T thỏa thuận lãi suất thế nào chị không biết. Thời điểm ký biên nhận nợ chị L 16 tuổi (chưa thành niên). Nay chị L không đồng ý việc ông T yêu cầu chị trả nợ cùng mẹ chị vì số tiền nợ là mẹ chị nợ, chị đi cùng bà N1 do bà N1 bị khiếm thị, đồng thời chị đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Tại Bản án sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 19/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hải Phòng căn cứ quy định của pháp luật; quyết định: Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Ngô Văn T đối với yêu cầu bị đơn trả tiền lãi suất của khoản vay. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T đối với yêu cầu chị Chu Khánh L có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị N1 trả cho ông T số tiền 290.000.000đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T: Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải có trách nhiệm trả cho ông Ngô Văn T số tiền 290.000.000đồng. Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải có trách nhiệm trả cho ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 200.000.000đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu ông Ngô Văn T phải trả số tiền 265.248.000đồng và yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bị đơn số tiền 79.092.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/8/2025, bị đơn – bà Nguyễn Thị N1 kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của người kháng cáo (bà D) trình bày: Bị đơn không vay tiền của ông T, bà T1 theo 02 Giấy biên nhận ngày 30/5/2020 và ngày 06/11/2019. Bà D không thừa nhận chữ ký của bà N1 tại 02 Giấy biên nhận mà ông T giao nộp cho Tòa án. Bà N1 bị khiếm thị và cháu L chưa thành niên nên giao dịch của những chủ thể này không có giá trị pháp lý, vô hiệu theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự. Cháu L không vay tiền của nguyên đơn nhưng cũng bị nguyên đơn ép ký vào Giấy biên nhận vay tiền là vi phạm pháp luật. Bà D thừa nhận chị N1 còn nợ ông T số tiền 290 triệu đồng và nợ bà T1 số tiền 200 triệu đồng, nhưng không phải trên cơ sở của 02 giấy biên nhận mà ông T đã giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, bà N1 đã trả số tiền lãi vượt quá số tiền mà bà N1 đã vay của ông T, bà T1. Bà D đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N1.

- Người khởi kiện (ông T) trình bày: Bà N1 vay tiền của vợ chồng ông T, bà T1 là sự thật. Tính đến thời điểm hiện nay, bà N1 còn nợ ông T số tiền 290 triệu đồng và nợ 200 triệu đồng của ông T và bà T1. Bà N1 đã ký nhận tại 02 Giấy biên nhận ngày 30/5/2020 và ngày 06/11/2019. Do bà N1 bị khiếm thị nên có chị L đi cùng làm chứng và ký nhận. Ông T cam kết các chữ ký, chữ viết tại 02 Giấy biên nhận đúng là của bà N1. Ông T đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà N1.

- Đại diện Viện kiểm sát biểu: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi tuyên án, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị N1 có vay tiền của nguyên đơn và hiện còn nợ ông T số tiền 290 triệu đồng, nợ của ông T và bà T1 số tiền 200 triệu đồng. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Bị đơn yêu cầu phản tố nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận cũng là có căn cứ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Người kháng cáo là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Xét đơn kháng cáo của đương sự: Ngày 19/8/2025, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án và tuyên án. Ngày 26/8/2025, bị đơn là bà Nguyễn Thị N1 gửi đơn kháng cáo. Căn cứ Điều 273, Điều 274 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án cấp sơ thẩm

chấp nhận đơn kháng cáo là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung đơn kháng cáo.

[2] Xét về thời hiệu khởi kiện: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của nguyên đơn. Xét tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại tài sản là khoản tiền vay. Đối chiếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với quy định pháp luật (khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự) về việc không áp dụng thời hiệu trong T hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu; đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận từ năm 2020 đến năm 2025, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng do bệnh tật, đau yếu không có khả năng trả nợ. Như vậy, đối với số tiền nợ gốc được coi là quyền sở hữu tài sản của nguyên đơn nên Tòa cấp sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[3]. Xét sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị T1 và chị Chu Khánh L) vắng mặt lần thứ nhất. Tuy nhiên, chị Chu Khánh L có đề nghị xét xử vắng mặt. Bà Nguyễn Thị T1 có người đại diện tham gia phiên tòa. Phiên tòa đã được hoãn lần thứ nhất và mở lại vào ngày 26/12/2025. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 296 của BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[4]. Xét yêu cầu kiện đòi tiền số tiền 290.000.000đ và số tiền 200.000.000đ của nguyên đơn: Theo các lời khai, văn bản của nguyên đơn và bị đơn (bà Nguyễn Thị N1) thống nhất nội dung là giữa vợ chồng nguyên đơn và bị đơn (bà N1) đã có nhiều lần cho nhau vay tiền. Đến ngày 06/11/2019, bị đơn (bà N1) và bà T1 đã chốt số tiền bà N1 còn nợ là 200.000.000đ. Ngày 30/5/2020, bị đơn (bà N1) và ông T đã chốt số tiền bà N1 còn nợ là 290.000.000đ. Tại 02 lần chốt nợ, các bên đã lập 02 Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/11/2019 và ngày 30/5/2020. Bị đơn là bà N1 thừa nhận còn nợ ông T số tiền 290.000.000đ và nợ của bà T1 số tiền 200.000.000đ nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS. Vợ chồng ông T, bà T1 thống nhất thỏa thuận số tiền 290.000.000đ cho bị đơn vay là tiền riêng của ông T và số tiền 200.000.000đ cho bị đơn (bà N1) vay là tiền chung của vợ chồng ông T, bà T1. Xét thấy; việc xác lập tài sản riêng, tài sản chung hoặc nhập tài sản riêng vào tài sản chung là quyền thỏa thuận của vợ chồng ông T, bà T1 phù hợp với quy định tại Điều 28, Điều 33 và Điều 46 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hơn nữa, tại Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/11/2019 có thể hiện chữ ký, chữ viết của Bên cho vay là ông Ngô Văn T. Do vậy, bà N1 cho rằng bà không vay ông T mà chỉ vay bà T1 số tiền 200.000.000đ theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 06/11/2019 là không có căn cứ.

[5]. Nguyên đơn yêu cầu chị Chu Khánh L cùng phải trả số tiền 290.000.000đ với bà Nguyễn Thị N1 theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 30/5/2020: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn và nguyên đơn cũng

không kháng cáo nên căn cứ Điều 293 BLTTDS, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét nội dung này.

[6]. Căn cứ vào lời khai của bị đơn – bà Nguyễn Thị N1 đã thừa nhận về việc có vay tiền của ông T, bà T1; căn cứ vào lời khai của cháu Chu Khánh L có thừa nhận đi cùng với mẹ (bà N1) đến nhà ông T để vay tiền, bà N1 có cầm tiền vay do ông T cho vay, cháu L có ký vào Giấy biên nhận vay tiền do ông T đưa; căn cứ vào các giấy biên nhận vay tiền mà các bên đã ký kết, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ; căn cứ Điều 275, Điều 280, Điều 463, Điều 466 BLDS, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên buộc bị đơn là bà N1 phải trả ông T số tiền 290.000.000đ và trả ông T, bà T1 số tiền 200.000.000đ là có căn cứ.

[7]. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi của số tiền vay. Căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[8]. Xét yêu cầu của bị đơn: Đối với số tiền vay 290.000.000đ của ông T: Bị đơn (bà N1) cho rằng từ ngày 16/11/2018 đến ngày 06/11/2019, bà N1 vay của ông T tổng số tiền là 765.000.000đồng. Bà đã trả được 475.000.000đồng và còn nợ là 290.000.000đồng. Tổng số tiền lãi bà đã trả cho ông T từ ngày 16/11/2018 đến ngày 30/8/2020 là 653.270.000đồng. Theo quy định của pháp luật thì lãi suất là 20%/ năm nên số tiền lãi của số tiền 765.000.000đồng tính từ ngày 16/11/2018 – 30/8/2020 là 98.022.000 đồng. Tiền lãi bà N1 trả thừa cho ông T là 555.248.000đồng. Số tiền lãi thừa trả vào số tiền nợ gốc 290.000.000đồng còn thừa 265.248.000đồng. Bà N1 yêu cầu ông T phải trả lại cho bà N1 số tiền là 265.248.000đồng. Đối với khoản tiền 200.000.000đồng vay của bà T1: Bị đơn (bà N1) cho rằng tổng tiền lãi bà N1 đã trả cho bà T1 từ ngày 25/12/2018 đến ngày 30/8/2020 là 335.580.000đồng. Theo quy định của pháp luật thì lãi suất là 20%/năm nên số tiền lãi là 56.488.000đồng. Số tiền lãi bà T1 thu vượt là 279.092.000đồng. Số tiền lãi thu thừa trừ vào số tiền nợ gốc nên bà T1 phải trả lại cho bà N1 số tiền là 79.092.000đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà N1 và người đại diện theo ủy quyền (bà D, mẹ đẻ của bà N1) đều không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc bà N1 đã trả được số tiền lãi cho ông T, bà T1 theo như trình bày của bà N1. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn (bà N1) là có căn cứ.

[9] Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn - bà Nguyễn Thị N1. Vì vậy, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11, thành phố Hải Phòng.

[10] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, người kháng cáo là người khuyết tật có đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Căn cứ các Điều 117, Điều 155, Điều 157, Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 28, Điều 33, Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Văn T về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi suất của khoản vay.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T về việc yêu cầu chị Chu Khánh L có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị N1 trả cho ông T số tiền 290.000.000 (Hai trăm chín mươi triệu) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T về việc:

- Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải trả cho ông Ngô Văn T số tiền 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng);

- Buộc bà Nguyễn Thị N1 phải trả cho ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ T hợp pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu ông Ngô Văn T phải trả số tiền 265.248.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 79.092.000đ (Bảy mươi chín triệu, không trăm, chín mươi hai nghìn đồng).

5. Về án phí:

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 11.800.000đ (Mười một triệu, tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002207 ngày 13/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Trả lại cho ông Ngô Văn T số tiền 11.500.000đ (Mười một triệu, lăm trăm nghìn đồng).

5.2. Bà Nguyễn Thị N1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm, miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND KV 11;
- Phòng THADS KV 11;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Bình